

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10

Số: 408 /LILAMA10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập- Tự do – Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10**

Mã chứng khoán: **L10**

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà nội.

Điện thoại: 024 38649584 Fax: 024 38649581

Người thực hiện công bố thông tin: **Trịnh Ngọc Tuấn Hùng**

Địa chỉ: Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3 8649586 Fax: 024 38649581

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Công ty cổ phần Lilama10 xin công bố thông tin về: **Báo cáo thường niên năm 2019**
(kèm theo).

Thông tin này sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/03/2020 tại địa chỉ website: **www.lilama10.com.vn**;

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Lilama 10.

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

MỤC LỤC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10 NĂM 2019

| | |
|--|----|
| I. THÔNG TIN CHUNG..... | 3 |
| 1. Thông tin khái quát..... | 3 |
| 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh..... | 4 |
| 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý..... | 4 |
| 4. Định hướng phát triển..... | 6 |
| 5. Các rủi ro..... | 6 |
| II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM..... | 6 |
| 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh..... | 6 |
| 2. Tổ chức và nhân sự..... | 7 |
| 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án..... | 9 |
| 4. Tình hình tài chính..... | 9 |
| 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: | 10 |
| 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:..... | 12 |
| 6.1 Quản lý nguồn nguyên liệu..... | 13 |
| 6.2 Tiêu thụ năng lượng..... | 13 |
| 6.3 Tiêu thụ nước..... | 13 |
| 6.4 Tuân thủ pháp luật và bảo vệ môi trường..... | 13 |
| 6.5 Chính sách liên quan đến người lao động..... | 13 |
| 6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương..... | 13 |
| 6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Đơn vị chưa tham gia..... | 14 |
| III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 14 |
| 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh..... | 14 |
| 2. Tình hình tài chính:..... | 15 |
| 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:..... | 15 |
| 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:..... | 15 |
| 5. Giải trình của ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: | 15 |
| 6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty..... | 15 |
| IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY..... | 16 |
| 1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:..... | 16 |
| 2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty:..... | 16 |
| 3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT:..... | 16 |

| | |
|--|----|
| V. QUẢN TRỊ CÔNG TY..... | 17 |
| 1. Hội đồng quản trị..... | 17 |
| 2. Ban Kiểm soát..... | 24 |
| 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát..... | 26 |
| VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH..... | 27 |
| 1. Ý kiến kiểm toán..... | 27 |
| 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:..... | 27 |

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10

Năm báo cáo: 2019

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần Lilama 10**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5400101273 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 29/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21/09/2016.
- Vốn điều lệ: 98.900.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 98.900.000.000 đồng
- Địa chỉ: Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Số điện thoại: 02438.649.584 .
- Số fax: 02438.649.581
- Website: www.lilama10.com
- Mã cổ phiếu: L10

* Quá trình hình thành và phát triển.

- *Việc thành lập:* Công ty Cổ phần LILAMA 10 tiền thân là Xí nghiệp lắp máy số 1 Hà Nội được thành lập tháng 12/1960; Ngày 25/1/1983 chuyển đổi thành Xí nghiệp liên hợp lắp máy 10 thuộc Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy (nay là Tổng công ty Lắp máy Việt Nam). Từ ngày 02/01/1996 đổi tên thành Công ty lắp máy và xây dựng số 10. Từ ngày 01/01/2007 Công ty lắp máy và xây dựng số 10 chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần, đổi tên thành Công ty Cổ phần LILAMA10.

- *Niên yết:* Ngày 11 tháng 12 năm 2007 Công ty đã nhận được quyết định niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh, mã giao dịch L10.

- *Các sự kiện lớn khác trong 2 năm gần đây:* Công ty đã thi công xây lắp các công trình trọng điểm Quốc gia và đưa vào vận hành khai thác các dự án:

+ Từ ngày 23/5/2019 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam-CTCP trở thành Công ty liên kết với Công ty Cổ phần LILAMA10 (*lý do: Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái vốn từ 51% xuống còn 36% tại Công ty*).

+ Hoàn thành khối lượng gia công chế tạo, lắp đặt Dự án Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn - Thanh Hóa đảm bảo chất lượng, tiến độ theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

+ Hoàn thành khối lượng gia công chế tạo, lắp đặt Dự án Nhà máy NĐ Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 MR tại Vĩnh Tân-Tuy Phong- Bình Thuận đảm bảo chất lượng, tiến độ theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

+ Hoàn thành khối lượng gia công chế tạo, lắp đặt Dự án Nhà máy xi măng Xuân Thành - tại Hà Nam; Nhà máy xi măng Tân Thắng tại Nghệ An đảm bảo chất lượng, tiến độ theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

+ Hoàn thành khối lượng gia công chế tạo, lắp đặt Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Nghiệp 1 tại Lào đảm bảo chất lượng, tiến độ theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

- + Xây dựng công trình công nghiệp, chế tạo, lắp đặt thiết bị cho các công trình;
- + Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- + Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- + Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- + Và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy phép đăng ký kinh doanh.

- Địa bàn kinh doanh: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam và nước ngoài.

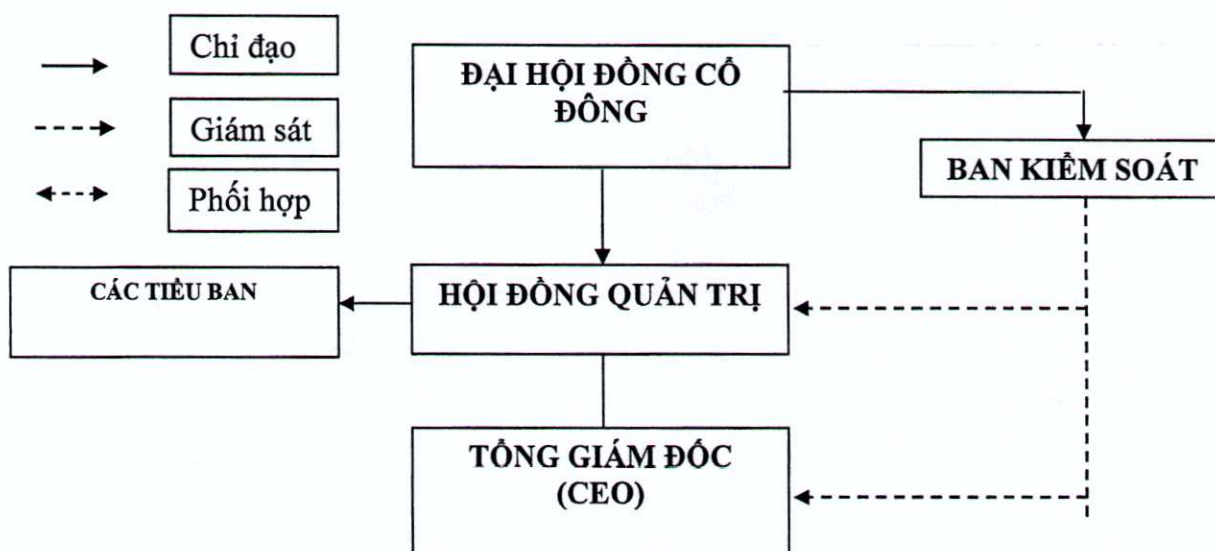
Công ty có các đơn vị trực thuộc sau **Địa chỉ** **Hoạt động KD chính**

- | | | |
|---------------------------|------------------|-------------------|
| - Chi nhánh tại Hà Nội | Quận Nam Từ Liêm | XD các công trình |
| - Chi nhánh tại Hà Nam | Thành phố Phủ Lý | XD các công trình |
| - Chi nhánh tại Hải Dương | TP. Hải Dương | Cơ khí chế tạo |
| - Chi nhánh tại Sơn La | Thành phố Sơn La | XD các công trình |
| - Chi nhánh tại Hòa Bình | TP Hòa Bình | XD các công trình |
| - Chi nhánh tại Gia Lai | Thành phố Pleiku | XD các công trình |
| - Văn phòng tại Hà Nội | Quận Nam Từ Liêm | XD các công trình |

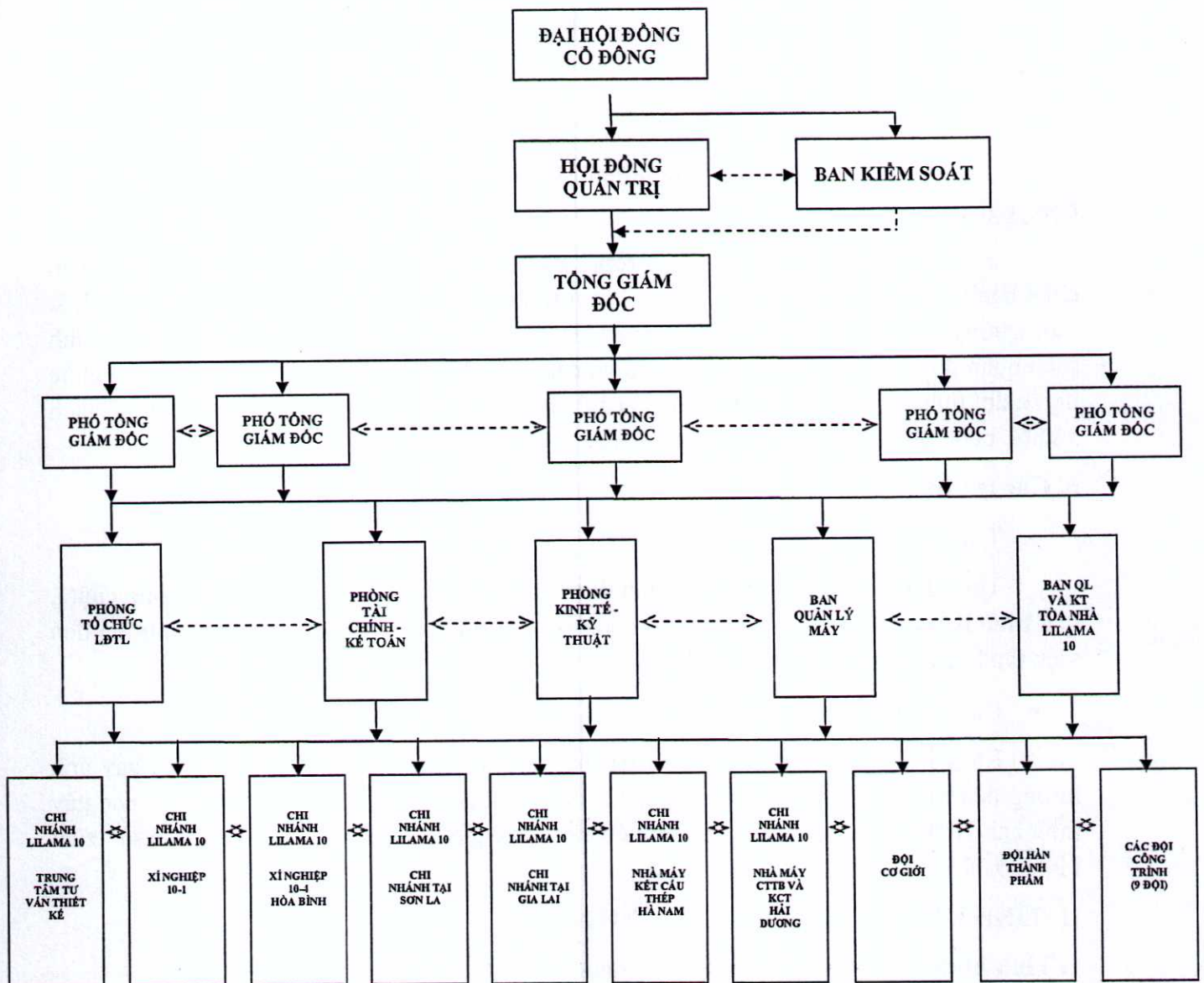
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

a. Mô hình quản trị:

- + Đại hội đồng cổ đông;
- + Hội đồng quản trị;
- + Ban kiểm soát ;
- + Tổng giám đốc điều hành;
- + Các tiểu ban giúp việc HĐQT: *Tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng*



- Bộ máy quản lý và tổ chức của Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần với sơ đồ như sau:



b. Tình hình hoạt động:

Hiện nay, Công ty đang thi công xây lắp nhiều công trình trên khắp cả nước như công trình Thủy điện Hồi Xuân, Thủy điện Thượng Kontum, Thủy điện Nậm Nghiệp 1, Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng, Nhiệt điện Sông Hậu 1, Nhiệt điện Long phú, Nhiệt điện Duyên Hải, xi măng Tân Thắng....

- Các công ty con, công ty liên kết:

+ Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Lilama có trụ sở tại tầng 3 tòa nhà Rivera Park, số 69 Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Vốn góp của Lilama 10 là: 2.250.000 Cổ phần (9,00% vốn điều lệ); Ngành nghề đầu tư xây dựng, kinh doanh các khu đô thị bao gồm: các công trình ngầm, hạ tầng kỹ thuật, nhà ở và các công trình dân dụng; công nghiệp.

4. Định hướng phát triển:

+ Các mục tiêu phát triển chủ yếu của Công ty: Nâng cao năng lực SXKD, đưa LILAMA 10 trở thành một doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam trong lĩnh vực gia công, chế tạo lắp đặt các máy móc, thiết bị công nghiệp trong và ngoài nước; khai thác an toàn và hiệu quả các dự án đầu tư.

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Trong thời gian tới LILAMA 10 sẽ từng bước đa dạng hóa, mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh. Mở rộng thị trường hoạt động ngoài nước.

+ Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Đảm bảo chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu về môi trường làm việc theo đúng quy định của luật môi trường, đảm bảo sức khỏe cho người lao động cũng như cộng đồng xã hội. Có chính sách quan tâm đến những gia đình có hoàn cảnh gia đình khó khăn trong Công ty, tổ chức nhiều đợt thăm hỏi các cá nhân có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, ủng hộ các quỹ chính sách xã hội, bệnh nhân nghèo tại các bệnh viện...

5. Các rủi ro:

- Trong lĩnh vực xây lắp:

Thời gian thi công các công trình thường kéo dài, việc giải ngân vốn thường chậm, quá trình hoàn tất hồ sơ quyết toán thi công công trình mất nhiều thời gian ảnh hưởng đến việc thu hồi vốn của Công ty.

- Rủi ro khác:

Rủi ro bất khả kháng do thiên tai, bão lụt hoả hoạn, dịch bệnh... có thể gây ảnh hưởng đến các công trình xây dựng mà Công ty tham gia, như làm chậm tiến độ hoặc gây thiệt hại. Những rủi ro này dù ít hay nhiều cũng đều gây tác động xấu đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

| STT | Chỉ tiêu | KH Năm 2019 | TH Năm 2019 | Tỷ lệ thực hiện |
|-----|---------------------|----------------|----------------|--------------------|
| 1 | Sản lượng (tỷ đồng) | 1.050 | 1.092,8 | 104,0% |
| 2 | Doanh thu (tỷ đồng) | 1.000 | 1.337,8 | 133,8% |

So sánh với năm trước:

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | Tỷ lệ |
|-----|---------------------|----------|----------|--------|
| 1 | Sản lượng (tỷ đồng) | 1.050,8 | 1.092,8 | 104,1% |
| 2 | Doanh thu (tỷ đồng) | 1.094,6 | 1.337,8 | 122,2% |

Kết quả thực hiện kế hoạch tài chính năm 2019:

| STT | Chỉ tiêu/năm | Đơn vị | Kế hoạch 2019 | Thực hiện Năm 2019 | Tỷ lệ thực hiện |
|-----|--|---------|---------------|--------------------|-----------------|
| 1 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 20 | 22,1 | 110,5% |
| 2 | Nộp ngân sách nhà nước | Tỷ đồng | 48,8 | 54,6 | 111,9% |
| 3 | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu | % | 2,0 | 1,7 | 85,0% |
| 4 | Thu nhập bình quân CBNV/tháng | Tr.Đồng | 8,5 | 9,8 | 115,3% |

Doanh thu thuần năm 2019 của Công ty là 1.337,8 tỷ đồng tăng 22,2% so với năm 2018, là do trong năm 2019 một số công trình lớn đang thi công bước vào giai đoạn cuối nghiệm thu hoàn thành tạo nên doanh thu lớn ở một số công trình như Công trình Xi Măng Tân Thắng, Luyện đồng Lào Cai, thủy điện Nậm Nghiệp...; Công ty đã tích cực chuyển từ thị trường chính là xây lắp các công trình thủy điện sang các thị trường mới như xây lắp các công trình nhiệt điện, xi măng, hệ thống thủy lợi, mở rộng ra thị trường nước ngoài...

Tình hình thực hiện so với kế hoạch: Doanh thu thuần năm 2019 của Công ty là 1.337,8 tỷ đồng đạt 133,8 % kế hoạch do công ty đã thực hiện được một số hợp đồng mới làm tăng doanh thu năm 2019. Lợi nhuận trước thuế năm 2019 là 22,1 tỷ đồng đạt 110,5% so với kế hoạch. Nộp ngân sách năm 2019 là 54,6 tỷ đồng đạt 111,9% kế hoạch.

2. Tổ chức và nhân sự :

- Danh sách ban điều hành:

| Stt | Họ tên | Chức vụ tại công ty (nếu có)/Quan hệ | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/VĐL | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| 1 | Đặng Văn Long <i>Người Đại diện pháp luật</i> | Thành viên HĐQT/ Tổng giám đốc | 2.001.101 | 20.23% | <i>Đại diện sở hữu 12%</i> |
| 2 | Vũ Duy Thêm | Phó TGĐ | 38.621 | 0.391% | |
| 3 | Nguyễn Thế Trinh | Phó TGĐ | 44.891 | 0.454% | |
| 4 | Võ Đăng Giáp | Phó TGĐ | 39.270 | 0.39% | |
| 5 | Nguyễn Việt Xuân | Phó TGĐ | 5.324 | 0.054% | |
| 6 | Nguyễn Đình Tình | Phó TGĐ | 10.461 | 0.10% | |
| 7 | Trịnh Ngọc Tuấn Hùng <i>Người công bố thông tin</i> | Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng | 1.058.590 | 10.7% | <i>Đại diện sở hữu 8%</i> |

- Những thay đổi trong ban điều hành năm 2019:

| Stt | Họ tên | Chức vụ tại công ty (nếu có)/Quan hệ | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/VĐL | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| 1 | Đỗ Văn Thương | Phó TGD | 5.500 | 0.056% | Nghỉ hưu từ 01/9/2019 |
| 2 | Phù Văn Việt | Phó TGD | 5.530 | 0.056% | Chấm dứt HĐLĐ từ 12/2019 |

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 1.458 người

+ Nam: 1.365 người

+ Nữ: 93 người

+ Cán bộ quản lý, kỹ sư, kỹ thuật, nghiệp vụ: 321 người

+ Công nhân kỹ thuật các nghề: 1.137 người.

- Công tác tổ chức sản xuất: Năm 2019 công ty thành lập mới 02 đơn vị thi công là: Đội công trình Thủy điện Đăk Mi 2 và ĐCT Nhiệt điện Nghi Sơn 2.

- Công tác Tổ chức cán bộ:

+ Tái bổ nhiệm: 02 cán bộ Phó Tổng giám đốc Công ty; 01 cán bộ kế toán trưởng Công ty và 13 cán bộ là Giám đốc, Phó giám đốc chi nhánh, Trưởng phó phòng/ban Công ty;

+ Bổ nhiệm mới: 01 Giám đốc Chi nhánh Hải Dương đối với ông Lê Kim Hải;

+ Giải quyết cho ông Đỗ Văn Thương - Phó Tổng Giám đốc Công ty nghỉ hưu theo chế độ.

+ Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty và chấm dứt HĐLĐ đối với ông Phù Văn Việt.

- Thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động: Các cấp lãnh đạo Công ty đặc biệt quan tâm đến công tác chăm lo đến đời sống người lao động, đảm bảo sức khỏe, có đủ việc làm, có thu nhập ổn định để người lao động yên tâm công tác. Công ty đã thực hiện thanh toán tiền lương, tiền thưởng đến tận tay người lao động đúng kỳ hạn, trích nộp BHXH và mua BHYT, BHTN cho 100% người lao động làm việc theo đúng quy định của Nhà nước. Giải quyết kịp thời các chế độ trợ cấp, ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất.... 100% công nhân được tuyển dụng đã ký hợp đồng lao động. Năm 2019 Công ty đã thực hiện tốt các Nội quy, Quy chế của Công ty đã đề ra.

Công ty đã sử dụng có hiệu quả Quỹ khen thưởng, Quỹ từ thiện, Quỹ phúc lợi;

c) Giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm: **Không có**

d) Giao dịch cổ phiếu người nội bộ, cổ đông lớn đã thực hiện trong năm:

| Stt | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|-----|---------------------------|---------------------------------|---------------------------|-------|----------------------------|-------|--|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | |
| 1 | Đặng Văn Long | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc | 114.488 | 1,16% | 814.301 | 8,23% | Mua thêm cổ phần |
| 2 | Trịnh Ngọc Tuấn Hùng | Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng | 32.454 | 0,33% | 267.390 | 2,7% | Mua thêm cổ phần |
| 3 | Đỗ Văn Nhuận | Trưởng phòng kinh tế - kỹ thuật | 2.640 | 0,02 | 556.491 | 5,62% | Mua thêm cổ phần |

e) Các chứng khoán khác: **Không có**

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1 Các mục tiêu phát triển bền vững của Công ty:

Ban lãnh đạo của Công ty luôn nhận định rõ bên cạnh tạo giá trị thiết thực cho xã hội, việc phát triển bền vững còn nâng khả năng cạnh tranh của đơn vị trong thời kỳ hội nhập. Mục tiêu là duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu ...

Bên cạnh đó, khi lập Kế hoạch sản xuất kinh doanh định kỳ, Công ty cũng đánh giá một số rủi ro có thể ảnh hưởng đến mục tiêu của đơn vị, trong đó có các thông tin liên quan đến môi trường, ví dụ:

- Các số liệu về điều kiện tự nhiên, môi trường, kinh tế xã hội của địa phương nơi thực hiện dự án;
- Xác định các nguồn gây ô nhiễm của dự án như: khí thải, nước thải, chất thải rắn, tiếng ồn;
- Xác định các loại chất thải phát sinh trong quá trình xây dựng và hoạt động của dự án bằng các phương pháp thống kê, phân tích, thu thập, đánh giá nhanh;
- Đánh giá mức độ tác động, ảnh hưởng của các nguồn ô nhiễm kể trên đến các yếu tố tài nguyên, môi trường, xã hội, con người xung quanh khu vực thực hiện dự án;
- Xây dựng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, phương án quản lý môi trường quá trình hoạt động và dự phòng sự cố môi trường...

Số lượng hạn chế chuyển nhượng : 0 CP

a) Cơ cấu cổ đông: Chốt ngày 14/6/2019.

| TT | Cổ đông | Cổ phần nắm giữ đến 14/6/2019 | Tỷ lệ (%) nắm giữ đến 14/6/2019 |
|------------|--|-------------------------------|---------------------------------|
| I | Phân theo Cổ đông lớn - Cổ đông nhỏ | | |
| 1 | Tổng Công ty lắp máy Việt Nam | 3.560.400 | 36% |
| 2 | Lê thị Thiệp | 685.449 | 7% |
| 3 | Đặng Văn Long- Thành viên HĐQT-TGĐ | 814.301 | 8% |
| 4 | Đỗ Văn Nhuận | 556.491 | 6% |
| 2 | Cổ đông còn lại | 6.329.600 | 43% |
| II | Phân theo Cổ đông tổ chức – Cổ đông cá nhân | | |
| 1 | Cổ đông tổ chức | 3.770.286 | 38,1% |
| 2 | Cổ đông cá nhân | 6.119.714 | 61,9% |
| III | Phân theo Cổ đông trong nước – Cổ đông nước ngoài | | |
| 1 | Cổ đông trong nước | 9.790.703 | 99,0% |
| 2 | Cổ đông nước ngoài | 99.297 | 1,0% |

b) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

| Stt | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|-----|------------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------|----------------------------|-------|---|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | |
| 1 | TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM-CTCP | Cổ đông lớn | 5.049.000 | 51,05 | 3.560.400 | 36% | Thoái vốn đầu tư của Tổng Công ty theo quyết định số 1107/BXD-QLDN ngày 16/5/2018 của Bộ xây Dựng |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| <p>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</p> <p>+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:</p> <p>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</p> <p>+ Hệ số thanh toán nhanh:</p> <p><u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u></p> <p>Nợ ngắn hạn</p> | 1,253 | 1,407 | |
| | 0,597 | 0,972 | |
| <p>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</p> <p>+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản</p> <p>+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu</p> | 0,795 | 0,794 | |
| | 3,869 | 3,862 | |
| <p>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</p> <p>+ Vòng quay hàng tồn kho:</p> <p>-Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân</p> <p>-Doanh thu thuần/Tổng tài sản</p> | 2,351 | 3,188 | |
| | 0,936 | 1,124 | |
| <p>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần</p> | 0,016 | 0,013 | |
| | 0,075 | 0,072 | |
| | 0,015 | 0,015 | |
| | 0,020 | 0,014 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

* Cổ phần của Công ty : Mã chứng khoán L10

| | |
|----------------------------------|----------------|
| Tổng số cổ phần | : 9.890.000 CP |
| Cổ phần đang lưu hành | : 9.790.000 CP |
| Cổ phiếu quỹ | : 100.000 CP |
| Số lượng CP chuyển nhượng tự do: | 9.890.000 CP |

Người lao động bị ốm đau, tai nạn hoặc thân nhân gia đình gặp hoạn nạn đều được sự quan tâm thăm hỏi chia sẻ của Công ty cũng như của tổ chức Công đoàn.

Thường xuyên phát động các phong trào thi đua lao động sản xuất, phấn đấu hoàn thành nhiều hạng mục trên các công trình lập thành tích chào mừng các ngày lễ lớn và các sự kiện trọng đại của Đất nước tổ chức các hoạt động từ thiện, đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào Miền trung bị bão lụt...

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Không có

b) Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Lilama có trụ sở tại tầng 3, tòa nhà Rivera park 69 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội; Vốn góp của Lilama 10 là: 2.250.000 Cổ phần (9% vốn điều lệ); Ngành nghề đầu tư xây dựng, kinh doanh các khu đô thị bao gồm: các công trình ngầm, hạ tầng kỹ thuật, nhà ở và các công trình dân dụng; công nghiệp. Công ty đã có chủ trương thoái vốn từ năm 2009 đến nay nhưng chưa tìm đối tác.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | % tăng giảm/ % |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng giá trị tài sản | 1.169.253.659.120 | 1.189.889.129.246 | 1,8% |
| Doanh thu thuần | 1.094.643.137.277 | 1.337.752.424.222 | 22,2% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 22.206.810.623 | 18.636.768.350 | -16,1% |
| Lợi nhuận khác | 571.182.410 | 3.441.991.640 | 502,6% |
| Lợi nhuận trước thuế | 22.777.993.033 | 22.078.759.990 | -3,1% |
| Lợi nhuận sau thuế | 17.970.592.472 | 17.502.964.125 | -2,6% |

6.2 Thông tin về quản lý nguồn nguyên liệu:

- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất trong năm:
- b) - Sắt thép : 19,363 tấn
- Sơn các loại : 214,745 lít
- Dây điện : 6857 m
- Ống cấp thoát nước: 977 m
- c) Tỷ lệ phần trăm nguyên liệu được tái chế: Các nguyên vật liệu đơn vị sử dụng trong năm không tái chế.

6.3 Thông tin về tiêu thụ năng lượng:

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp: Điện, xăng dầu
- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: 15%
- c) Các sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Đơn vị trong năm có các biện pháp để tiết kiệm sử dụng năng lượng như: Định kỳ duy tu bảo dưỡng thiết bị, duy trì tình trạng hoạt động tốt của thiết bị, thực hiện đúng định mức tiêu thụ nhiên liệu, năng lượng của thiết bị; Lắp đặt thiết bị định vị GPS, tuyên truyền ý thức tiết kiệm đến từng người lao động, thay đèn Compact bằng đèn Led.

6.4 Thông tin về tiêu thụ nước:

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng
 - Nguồn cấp nước gồm: Nước sạch, nước ngầm và nước mặt qua xử lý. Trong đó nước sạch là nguồn chủ yếu
 - Lượng nước sử dụng: 285.000 m³
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái sử dụng: Không

6.5 Tuân thủ pháp luật và bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Trong năm đơn vị không vi phạm và không bị xử phạt về ảnh hưởng đến môi trường.
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường: Không có.

6.6 Chính sách liên quan đến người lao động:

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: 1.458 người; lương trung bình 9,8 triệu đồng/người/tháng.
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Mua bảo hiểm tai nạn lao động cho người Lao động thi công tại công trình, thực hiện khám sức khỏe cho cán bộ công nhân viên tại văn phòng và công trường, tổ chức các hoạt động thể thao giao lưu trong các công trình tại công ty
- c) Hoạt động đào tạo người lao động: Năm 2019 tuyển dụng hơn 273 lao động bổ sung cho các đơn vị và đào tạo, huấn luyện an toàn - Vệ sinh lao động và cấp chứng chỉ theo quy định của pháp luật hiện hành cho 100% lao động làm việc tại các công trường.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Trong quá trình thi công công trình và sản xuất công nghiệp, đơn vị thường xuyên liên hệ với chính quyền địa phương và cư dân để quá trình sản xuất thi công được thuận lợi. Đơn vị thực hiện hỗ trợ tài chính cho một số hoạt động của địa phương.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Đơn vị không tham gia.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch:

- Giá trị sản xuất kinh doanh : 1.092,8 tỷ đồng đạt 104,0 % kế hoạch
- Tổng doanh thu : 1.337,7 tỷ đồng đạt 133,8% kế hoạch
- Tổng lợi nhuận trước thuế : 22,1 tỷ đồng đạt 110,5% kế hoạch
- Nộp ngân sách nhà nước : 54,6 tỷ đồng đạt 111,9% kế hoạch
- Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu : 1,65% đạt 82,5% kế hoạch
- Thu nhập bình quân người/ tháng: 9,8 triệu đồng/người/tháng đạt 115,3 % kế hoạch

So sánh với cùng kỳ năm trước:

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | Tỷ lệ tăng/ giảm 2019/2018(%) |
|-----|---------------------|----------|----------|-------------------------------|
| 1 | Sản lượng (tỷ đồng) | 1.050,8 | 1.092,8 | 104,1% |
| 2 | Doanh thu(tỷ đồng) | 1.094,6 | 1.337,8 | 122,2% |

* Những tiến bộ công ty đã đạt được:

- Ban hành và cập nhật sửa đổi, bổ sung thường xuyên các qui chế quản lý Doanh nghiệp;
- Việc tổ chức thi công các công trình trọng điểm đã đi vào chuyên nghiệp, đáp ứng được yêu cầu tiến độ và chất lượng, như Công trình Thủy điện Hồi Xuân, CT NĐ Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 MR, CT nhà máy Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn, Công trình Xi Măng Xuân Thành, Dự án Thủy điện Nậm Nghiệp 1, hoàn thành toàn bộ phạm vi công việc của Dự án Nhà máy xi măng Tân Thắng.
- Làm tốt công tác mở rộng thị trường, duy trì quan hệ với các bạn hàng truyền thống; ký kết được nhiều hợp đồng kinh tế, công tác thanh quyết toán thu hồi vốn tương đối nhanh.
- Tăng cường công tác quản lý tài chính, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- Thực hiện tốt công tác củng cố và nâng cao hình ảnh, thương hiệu của Công ty.
- Đầu tư chiều sâu năng lực phương tiện, thiết bị phục vụ thi công; khai thác hiệu quả các dự án đầu tư.

- Hoàn thiện công tác quản lý thi công, quản lý kinh tế, quản lý nhân lực trong Công ty.
- Nâng cấp, cải tạo nhà máy Cơ khí chế tạo thiết bị Hải Dương để đa dạng hóa sản phẩm và phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty trong những năm tiếp theo.
- Vận hành và khai thác tối đa công suất tòa nhà LILAMA10.
- Đàm phán, thương thảo, ký kết hợp đồng Xi măng Xuân Thành 2, dự án Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 và EPC hệ thống thải tro, xỉ Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1(Thông tin này cũ mình nên bỏ), Nhiệt điện Nghi Sơn 2, dự án nhà máy luyện đồng Lào Cai, dự án hệ thống thủy lợi Cái lớn-Cái bé, Dự án đập dâng sông Trà Khúc ... Xi măng tân thắng, Thủy điện Đắk Mi, Thủy điện Bản Mòng, Lọc dầu Long Sơn, Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ

2. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài sản: Trong năm 2019 Công ty chú trọng việc sử dụng có hiệu quả tài sản của Công ty, tỷ lệ nợ phải thu xấu chiếm tỷ lệ không đáng kể nên không ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động SXKD của Công ty.

b. Tình hình nợ phải trả: Không có nợ phải trả xấu, không xảy ra biến động lớn về các khoản nợ .

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Trong năm đơn vị có thực hiện các biện pháp tăng cường quản lý chi phí sản xuất đối với tất cả các lĩnh vực với mục tiêu tiết kiệm, hạ giá thành sản phẩm, cụ thể:

- Hoàn thiện các qui chế quản lý Doanh nghiệp;
- Tăng cường công tác quản lý nhân sự, phương tiện thi công, tài chính, kỹ thuật ...
- Đào tạo, đào tạo lại, đào tạo chuyên sâu, chuyên nghiệp về chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý; Đặc biệt là đưa cán bộ kỹ sư, kỹ thuật đi học tiếng Anh ở nước ngoài.
- Công tác tiếp thị, tìm kiếm việc làm được quán triệt và chỉ đạo quyết liệt.
- Giao khoán, giảm chi phí, tiết kiệm trong SXKD.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Trên cơ sở các dự báo phát triển, triển vọng môi trường kinh tế Việt Nam và các nguồn lực, khả năng của đơn vị, công ty định hướng kế hoạch giai đoạn 2020 – 2025 với mục tiêu chung là ổn định sản xuất, tăng trưởng hợp lý, đảm bảo phát triển doanh nghiệp bền vững. Trong giai đoạn 2020 – 2025, công ty tập trung hoạt động trong các lĩnh vực chính là chế tạo cơ khí, chế tạo, thi công xây lắp và khai thác tòa nhà Lilama 10, trong đó xây lắp là ngành nghề truyền thống. Tuỳ theo tình hình từng thời điểm cụ thể để điều chỉnh tỷ trọng các ngành nghề sản xuất kinh doanh cho phù hợp nhằm đảm bảo hiệu quả tối ưu nhất.

5. Giải trình của ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

Công ty cổ phần Lilama10 luôn cam kết hoạt động theo phương châm có trách nhiệm với xã hội và môi trường. Trong các năm qua, Công ty đã duy trì một triết lý cơ bản tập trung vào các giá trị cốt lõi của công ty. Các giá trị cốt lõi này cũng ảnh hưởng đến những nghĩa vụ của đơn vị là tạo ra một sự khác biệt mang tính tích cực trong các hoạt động của công ty, bao gồm đánh giá các tác động đến môi trường đồng thời có các biện pháp để giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Lilama10 đang thực thi bổn phận của mình để trở thành một công ty có trách nhiệm trong nỗ lực chung của thế giới để bảo vệ môi trường. Trong năm qua đơn vị thực hiện quản lý tiêu thụ nguồn lực trong quá trình sản xuất (tiêu thụ nước, năng lượng) trên tinh thần tiết kiệm. Các hoạt động sản xuất thi công không gây ảnh hưởng đến môi trường.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Công ty thực hiện nghiêm túc các chế độ chính sách với người lao động như: Đảm bảo việc làm, tiền lương, các chế độ khác như: bảo hiểm, xã hội...

c) Đánh giá liên quan trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Công ty xử lý tốt mối quan hệ với cộng đồng địa phương, được sự đồng thuận và ủng hộ của địa phương, cư dân trong quá trình sản xuất thi công.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:

- Chi đạo và giám sát Ban điều hành Công ty hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019. Cụ thể như sau:

+ Giá trị sản lượng: 1.092,8/1.050 tỷ đồng đạt 104,0 % kế hoạch.

+ Doanh thu: 1.337,8/1.000 tỷ đồng đạt 133,8% kế hoạch.

- Khai thác an toàn và hiệu quả các dự án đầu tư

- Hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp.

- Không có phản nản của cổ đông về mọi mặt hoạt động quản lý Công ty.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- HĐQT đánh giá cao sự nỗ lực, cố gắng của Ban Tổng Giám đốc Công ty đã rất năng động, sắc bén, có trình độ, năng lực, nhiệt huyết luôn bám sát các định hướng của HĐQT để chỉ đạo kịp thời, sát với tình hình thực tế trong mọi hoạt động của Công ty. Thường xuyên cập nhật những diễn biến của thị trường, triển khai các giải pháp phù hợp với môi trường kinh tế từng giai đoạn. Mọi hoạt động kinh doanh đều tuân thủ pháp luật, điều lệ, quy chế của Công ty; triển khai thực hiện đúng các mục tiêu, yêu cầu của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2019 và của HĐQT.

3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT:

- Rà soát, hoàn thiện các qui chế quản lý Doanh nghiệp phù hợp với quy định mới điều chỉnh;

- Tăng cường và chuyên nghiệp hóa công tác quản lý tại Công ty và các công trường.

- Tăng cường tiếp thị, tìm kiếm việc làm; mở rộng thị trường ra ngoài nước

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| Stt | Họ tên | Chức vụ tại công ty (nếu có)/Quan hệ | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/VĐL | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------|
| 1 | Nguyễn Đức Tuấn | CT HĐQT | 1.628.017 | 16.46% | Đại diện sở hữu 16% |
| 2 | Đặng Văn Long <i>Người Đại diện pháp luật</i> | Thành viên HĐQT/ Tổng giám đốc | 2.001.101 | 20.23% | Đại diện sở hữu 10% |
| 3 | Trịnh Ngọc Tuấn Hùng <i>Người công bố thông tin</i> | Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng | 1.058.590 | 10.7% | Đại diện sở hữu 8% |
| 4 | Trương Thế Vinh | Thành viên HĐQT/ Trưởng phòng TCLĐ | 33.269 | 0.336% | |
| 5 | Phạm Khắc Tuyên | Thành viên HĐQT | 5.742 | 0.058% | |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

+ Tiểu ban nhân sự:

Ông Trương Thế Vinh - TVHĐQT - Trưởng Ban

Ông Nguyễn Đình Tình - Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Đăng - Phó phòng Tổ chức

+ Tiểu ban Lương thưởng

Ông Phạm Khắc Tuyên - TVHĐQT - Trưởng Ban

Ông Võ Đăng Giáp - Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Hà - Phó phòng Tổ chức

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2019, HĐQT đã tiến hành 40 buổi họp (trong đó có 06 buổi họp tập trung) nhằm đánh giá, nhận xét tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian qua, đồng thời, đẩy mạnh yêu cầu công tác giám sát hoạt động đối với từng thành viên của Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận quản lý khác nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty được ổn định, tuân thủ pháp luật, triển khai thực hiện theo đúng các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và HĐQT.

Kết quả các cuộc họp đều đảm bảo số thành viên dự họp (5/5 thành viên) và 100% nhất trí thông qua. Cụ thể các nghị quyết, quyết định đã ban hành:

| STT | Số Nghị quyết / Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|----------------------------|-------|--|
| 1 | 01/Lilama10/HĐQT | 11/01 | Nghị quyết về việc Thông qua chủ trương ký hợp đồng với Công ty CP xây dựng kim loại màu Trung Quốc - Dự án: Mở rộng Nhà máy luyện đồng Lào Cai (Gói thầu số 8: Chế tạo, Lắp đặt thiết bị cơ điện các hạng mục). |
| 2 | 03/Lilama10/HĐQT | 30/01 | Nghị quyết về việc thông qua nhận xét, đánh giá tập thể và cá nhân Người đại diện vốn TCT Lilama tại Lilama 10 |
| 3 | 04/Lilama10/HĐQT | 28/02 | * Nghị quyết HĐQT quý I năm 2019 thông qua: - Công tác chuẩn bị ĐHCĐ 2019 - Thực hiện SXKD quý I và KH SXKD quý II/2019 - Tái bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty cổ phần Lilama10 đối với ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng và QĐ tái bổ nhiệm cán bộ |
| 4 | 05/Lilama10/HĐQT | 28/02 | Nghị quyết thông qua Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng Gói thầu: GT16/M03-SH1-PHỤ KIỆN |
| 5 | 06/Lilama10/HĐQT | 01/3 | QĐ Bổ nhiệm lại chức vụ kế toán trưởng đối với ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng |
| 6 | 07/Lilama10/HĐQT | 01/3 | QĐ Thành lập Ban tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2019 |
| 7 | 08/Lilama10/HĐQT | 01/3 | QĐ Thành lập Ban chuẩn bị ĐHCĐ thường niên năm 2019 |
| 8 | 09/Lilama10/HĐQT | 20/3 | Nghị quyết thông qua Phê duyệt ký HĐ với ATB Ý- Thủy điện Nam thuen 1 (Lào)- về công tác Chế tạo hạng mục Trash rack - Thủy điện Nậm Thuen 1 (Lào). |
| 9 | 10/Lilama10/HĐQT | 27/3 | Nghị quyết thông qua Phê duyệt kế hoạch ĐHCĐ thường niên 2019. |
| 10 | 11/Lilama10/HĐQT | 27/3 | Nghị quyết thông qua công tác cán bộ và kiểm điểm người Đại diện vốn tại Lilama invest. |

| STT | Số Nghị quyết / Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|----------------------------|------|--|
| 11 | 12/Lilama10/HĐQT | 5/4 | Nghị quyết thông qua Kế hoạch Đại hội đồng, các nội dung chính thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama (Lilama invest) |
| 12 | 13/Lilama10/HĐQT | 5/4 | QĐ Thành lập Hội đồng thẩm định CTCP Lilama 10 |
| 13 | 14/Lilama10/HĐQT | 12/4 | Nghị quyết thông qua Phê duyệt phương án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Phương tiện, máy móc, thiết bị phục vụ thi công năm 2019 |
| 14 | 15/Lilama10/HĐQT | 21/5 | Nghị quyết thông qua Phê duyệt chủ trương mua thanh lý 01 máy chấn tôn đã qua sử dụng. |
| 15 | 16/Lilama10/HĐQT | 29/5 | Nghị quyết thông qua Phê duyệt trả cổ tức năm 2018 |
| 16 | 17/Lilama10/HĐQT | 18/6 | Nghị quyết thông qua Phê duyệt đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019. |
| 17 | 18/Lilama10/HĐQT | 27/6 | Nghị quyết thông qua Phê duyệt Phương án vay vốn lưu động tại Ngân hàng No &PTNT Chi nhánh Láng Hạ |
| 18 | 19/Lilama10/HĐQT | 5/7 | Nghị quyết Thông qua kéo dài thời gian bổ nhiệm đối với ông Vũ Duy Thêm-PTGD |
| 19 | 20/Lilama10/HĐQT | 5/7 | Nghị quyết Thông qua kéo dài thời gian bổ nhiệm đối với Đỗ Văn Thương – PTGD |
| 20 | 23/Lilama10/HĐQT | 30/7 | Nghị quyết phê duyệt chủ trương cho thuê toàn bộ căn nhà số 989 Đường Giải Phóng - phường Giáp Bát-Quận Hoàng Mai - Thành phố Hà Nội. |
| 21 | 24/Lilama10/HĐQT | 31/7 | Nghị quyết HĐQT quý II/2019, gồm các nội dung: - Thông qua thực hiện KH SXKD 6 tháng đầu năm 2019 - Thông qua kế hoạch SXKD 06 tháng cuối năm 2019 - Thông qua chủ trương bổ sung đầu tư mua sắm phương tiện, máy móc, thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ thi công năm 2019. - Thông qua Tình hình soạn thảo, sửa đổi, bổ sung các quy chế quản lý Công ty phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. - Thông qua việc tái bổ nhiệm có thời hạn chức vụ Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 10 - Nhà máy Chế tạo thiết bị và kết cấu thép tại Hà Nam đối với ông Nguyễn Xuân Giang, sinh năm 1970. |
| 22 | 26/Lilama10/HĐQT | 01/8 | QĐ bổ nhiệm lại chức vụ Giám đốc Chi nhánh CTCP Lilama10-NM Chế tạo thiết bị và kết cấu thép tại Hà Nam đối với ông Nguyễn Xuân Giang. |
| 23 | 27/Lilama10/HĐQT | 05/8 | QĐ thành lập hội đồng thẩm định Công ty năm 2019 |
| 24 | 28/Lilama10/HĐQT | 8/7 | Nghị quyết Phê duyệt phương án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm phương tiện, phục vụ chỉ đạo và điều hành thi công |

| STT | Số Nghị quyết / Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|----------------------------|-------|--|
| | | | (01 xe ô tô 07 chỗ ngồi) |
| 25 | 29/Lilama10/HĐQT | 16/8 | Nghị quyết HĐQT về việc phê duyệt thanh lý tài sản cố định |
| 26 | 30/Lilama10/HĐQT | 30/8 | Nghị quyết Phê duyệt xử lý tình huống trong đấu thầu ngày 30/8/2019 |
| 27 | 31/Lilama10/HĐQT | 10/9 | Nghị quyết phê duyệt giá khởi điểm thanh lý lô hàng gồm các phương tiện, máy móc, thiết bị. |
| 28 | 31.1/Lilama10/HĐQT | 11/9 | Nghị quyết Phê duyệt phương án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu nâng cao năng lực Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Hải Dương. |
| 29 | 32/Lilama10/HĐQT | 16/9 | Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư khu đất xây dựng nhà ở cho CBCNV nhà máy CKCTTB Hải Dương. |
| 30 | 33/Lilama10/HĐQT | 18/9 | Nghị quyết phê duyệt mua trái phiếu do Agribank phát hành lần đầu trên thị trường sơ cấp. |
| 31 | 33.1/Lilama10/HĐQT | 27/9 | Nghị quyết phê duyệt điều chỉnh giá khởi điểm thanh lý lô hàng gồm các phương tiện, máy móc, thiết bị. |
| 32 | 34/Lilama10/HĐQT | 4/10 | Nghị quyết Phê duyệt chủ trương nhận chuyển nhượng khu đất xây dựng nhà ở cho CBCNV Chi nhánh CTCP Liama 10 tại Gia Lai. |
| 33 | 35/Lilama10/HĐQT | 4/10 | Nghị quyết Phê duyệt bổ sung đầu tư mua sắm phương tiện, máy móc, thiết bị phục vụ thi công năm 2019. |
| 34 | 36/Lilama10/HĐQT | 6/10 | NQ Phê duyệt phương án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm phương tiện, máy móc, thiết bị phục vụ thi công năm 2019. |
| 35 | 36a/Lilama10/HĐQT | 9/10 | Nghị quyết Phê duyệt ký hợp đồng với Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 10 gói XL01 xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị công Cái Lớn-Dự án HTTL Cái Lớn - Cái Bé giai đoạn 1. |
| 36 | 36b/Lilama10/HĐQT | 12/10 | Nghị quyết Phê duyệt kế hoạch mua sắm hệ thống xy lanh cho gói XL01 xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị công Cái Lớn - Dự án HTTL Cái Lớn - Cái Bé giai đoạn 1. |
| 37 | 36.1/Lilama10/HĐQT | 14/10 | Nghị quyết Phê duyệt bổ sung kế hoạch đầu tư năm 2019 và Phương án đầu tư hệ thống đường ray công trục từ 15-25T. |
| 38 | 37/Lilama10/HĐQT | 28/10 | * Nghị quyết HĐQT quý III/2019 thông qua: - Thực hiện KH SXKD 09 tháng đầu năm 2019; - Kế hoạch SXKD quý IV năm 2019 - Ban hành các quy chế quản lý Công ty đã được rà soát, sửa đổi, bổ sung theo nội dung tờ trình của Tổng Giám đốc. - Miễn nhiệm chức vụ Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama10 - Xí nghiệp Lắp máy và xây dựng 10-1 đối với ông Phù Văn Việt, kỹ sư máy xây dựng theo nguyện vọng cá nhân. |
| 39 | 39/Lilama10/HĐQT | 28/10 | Quyết định Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và quan hệ phối hợp với Tổng giám đốc Công ty |

| STT | Số Nghị quyết / Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|----------------------------|-------|---|
| 40 | 40/Lilama10/HĐQT | 28/10 | Quyết định ban hành Quy chế quản lý người đại diện phần vốn của Công ty cổ phần LILAMA 10 đầu tư vào doanh nghiệp khác |
| 41 | 41/Lilama10/HĐQT | 28/10 | Quyết định ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, từ chức, miễn nhiệm chức vụ đối với cán bộ Công ty cổ phần LILAMA 10 |
| 42 | 42/Lilama10/HĐQT | 28/10 | Quyết định ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 10. |
| 43 | 43/Lilama10/HĐQT | 28/10 | Quyết định ban hành Quy chế phân cấp, quản lý đầu tư và mua sắm tài sản |
| 44 | 44/Lilama10/HĐQT | 28/10 | Quyết định ban hành Quy chế quản lý, khai thác và thanh lý tài sản cố định. |
| 45 | 45/Lilama10/HĐQT | 28/10 | Quyết định ban hành Quy chế quản lý nợ của Công ty cổ phần LILAMA 10 |
| 46 | 46/Lilama10/HĐQT | 28/10 | Quyết định ban hành Quy chế phân phối lợi nhuận, quản lý và sử dụng các quỹ. |
| 47 | 47/Lilama10/HĐQT | 28/10 | Quyết định ban hành Quy chế thi đua – khen thưởng |
| 48 | 48/Lilama10/HĐQT | 28/10 | Quyết định ban hành Quy chế an toàn – vệ sinh lao động |
| 49 | 49/Lilama10/HĐQT | 28/10 | Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban QL & KT Tòa nhà LILAMA 10 |
| 50 | 50/Lilama10/HĐQT | 28/10 | Quyết định ban hành Quy chế công tác văn thư lưu trữ |
| 51 | 51/Lilama10/HĐQT | 28/10 | Quyết định ban hành Quy chế văn hóa doanh nghiệp và tổ chức tiếp công dân |
| 52 | 52/Lilama10/HĐQT | 28/10 | Quyết định ban hành Quy chế mua sắm, quản lý sử dụng phương tiện, máy, vật tư, công cụ, dụng cụ thi công |
| 53 | 53/Lilama10/HĐQT | 28/10 | Quyết định ban hành Quy chế tuyển dụng, đào tạo, điều động, hợp đồng lao động |
| 54 | 54/Lilama10/HĐQT | 28/10 | Quyết định ban hành Quy chế quản lý, sử dụng quỹ từ thiện của Công ty cổ phần LILAMA 10 |
| 55 | 57/Lilama10/HĐQT | 28/10 | Quyết định miễn nhiệm chức vụ Giám đốc Chi nhánh Công ty cổ phần Lilama 10- Xí nghiệp Lắp máy và Xây dựng 10-1 đối với ông Phù Văn Việt, Kỹ sư máy xây dựng thủy lợi theo nguyện vọng cá nhân |
| 56 | 58/Lilama10/HĐQT | 7/11 | Nghị quyết Phê duyệt chủ trương đầu tư hệ thống phòng cháy và chữa cháy tại Nhà máy Chế tạo thiết bị và kết cấu thép Hải Dương. |
| 57 | 58.1/Lilama1 | 25/11 | Nghị quyết Phê duyệt xuất xứ thiết bị và giá trị bổ sung Gói thầu: |

| STT | Số Nghị quyết / Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|----------------------------|-------|---|
| | 0/HĐQT | | GT09/M03-SH1- TỦ BẢNG ĐIỆN, DC & UPS SYSTEM |
| 58 | 59/Lilama10/HĐQT | 27/11 | Nghị quyết Phê duyệt kế hoạch SXKD năm 2020 |
| 59 | 60/Lilama10/HĐQT | 28/11 | Nghị quyết Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm 01 máy chấn tôn. |
| 60 | 60.1/Lilama10/HĐQT | 14/12 | Nghị quyết Phê duyệt kế hoạch mua sắm hệ thống xy lanh thủy lực cho gói XL01 xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị Cổng Cái Lớn – Dự án HTTL Cái Lớn – Cái Bé giai đoạn 1 |
| 61 | 61/Lilama10/HĐQT | 27/12 | * Nghị quyết HĐQT quý IV/2019: - Thông qua tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 - Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh quý I/2020: - Thông qua việc miễn nhiệm chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 10 đối với ông Phù Văn Việt kể từ ngày 27/12/2019. |
| 62 | 62/Lilama10/HĐQT | 27/12 | Nghị quyết HĐQT về việc Thông qua chủ trương thực hiện các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với doanh nghiệp có liên quan. |
| 63 | 63/Lilama10/HĐQT | 27/12 | Quyết định miễn nhiệm Phó Tổng Giám Công ty đối với ông Phù Văn Việt. |

Theo đó, HĐQT đã chỉ đạo và giám sát thực hiện các nội dung sau:

- Hoàn thành, nộp và công bố thông tin đúng thời hạn Báo cáo thường niên 2018; Báo cáo tài chính 2018 đã được kiểm toán và các báo cáo, công bố thông tin khác theo qui định.
- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 vào ngày 20/4/2019.
- Giám sát Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ SXKD của Công ty.
- Hoàn thành việc rút, bổ sung, cập nhật ngành nghề kinh doanh của Công ty trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và sửa đổi, ban hành Điều lệ phù hợp với nội dung thay đổi ngành nghề kinh doanh.
- Chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt với tỉ lệ 10%/cổ phiếu vào ngày 28/6/2019;
- Hợp đồng với Công ty TNHH DELOITTE Việt Nam để kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019;
- Tiền lương, thù lao thực hiện của cán bộ quản lý, điều hành Công ty năm 2019:

+ Tiền lương đối với cán bộ quản lý, điều hành chuyên trách được tạm thanh toán bằng 80% của số tiền lương; 20% còn lại sẽ được quyết toán và chi trả sau khi có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 được kiểm toán.

+ Thù lao đối với cán bộ quản lý không chuyên trách: Được tạm ứng bằng 80%; 20% còn lại sẽ được quyết toán và chi trả sau khi có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 được kiểm toán.

- Việc thoái vốn Lilama10 tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng LILAMA: Đang tiếp tục triển khai quyết liệt.

Ngoài ra HĐQT còn chú trọng công tác quản trị rủi ro, triển khai đồng thời việc chuẩn hoá các quy trình, quy chế, quy định, giám sát việc điều hành của Tổng Giám đốc trong hoạt động SXKD và các lĩnh vực hoạt động khác của Công ty. HĐQT Công ty đã thực hiện tốt vai trò quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động SXKD của Công ty. Nghị quyết của HĐQT đã đưa ra định hướng đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo thực hiện hoạt động SXKD, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông và các nhà đầu tư cũng như các cơ quan quản lý có thể thực hiện tốt được chức năng giám sát, thanh tra kiểm soát, do đó đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch của Công ty.

So sánh với các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2019 được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, Công ty đã thực hiện đạt và vượt mức các chỉ tiêu chủ yếu. Trong năm 2019 kết quả kinh doanh đạt được: Tổng doanh thu tăng 33,8%; Vốn chủ sở hữu tăng 1,9%.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

*** Tiểu ban lương thưởng:**

Tham gia các công tác quản trị Công ty theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty, tham gia nghiên cứu, xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty. Công tác an toàn lao động, tham mưu xây dựng các quy chế lương thưởng đảm bảo quyền lợi cho người lao động, nhằm nâng cao năng suất lao động, phát triển và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty.

*** Tiểu ban nhân sự:**

Tham gia các công tác quản trị Công ty theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty, tổ chức LĐTL, hành chính, đào tạo và xây dựng phát triển nguồn nhân lực, xây dựng các quy chế, quy định, chính sách đối với người lao động.

Tham gia nghiên cứu, xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch nhân lực phù hợp sản xuất kinh doanh của Công ty, kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật, chính sách, chế độ và các quy chế nội bộ trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

nhằm nâng cao năng lực quản trị Công ty.

e) *Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị được đào tạo về quản trị công ty:*

- Công ty đã cử các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc điều hành, Phó Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty đã tham gia tham gia các lớp tập huấn, đào tạo về quản trị Công ty : Quản trị nhân sự, quản trị tài chính; Quản trị rủi ro; tái cấu trúc doanh nghiệp do các chuyên gia của tập đoàn GE; Công ty Ernst & Young và của trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh giảng và các khóa đào tạo nâng cao năng lực và quản trị rủi ro do Tổng công ty Lắp máy Việt Nam tổ chức.

- Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, kế toán trưởng cũng được tham dự nhiều lớp tập huấn ngắn ngày về quản trị Công ty; Quản trị rủi ro và một số chương trình tập huấn, hội thảo do Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh Tổ chức.

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị được đào tạo:

| Stt | Họ tên | Chức vụ tại công ty (nếu có)/Quan hệ | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------------------|---------|
| 1 | Nguyễn Đức Tuấn | Chủ tịch HĐQT | |
| 2 | Đặng Văn Long | Thành viên HĐQT/ Tổng giám đốc | |
| 3 | Trịnh Ngọc Tuấn Hùng <i>Người công bố thông tin</i> | Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng | |
| 4 | Trương Thế Vinh | Thành viên HĐQT/ Trưởng phòng TCLĐ | |

2. Ban Kiểm soát

a) *Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:*

| Stt | Họ tên | Chức vụ tại công ty (nếu có)/Quan hệ | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/VĐL | Ghi chú |
|-----|------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------|
| 1 | Nguyễn Hoàng Hà | Trưởng BKS | 0 | 0 | |
| 2 | Đặng Hào Quang | Thành viên BKS | 0 | 0 | |
| 3 | Nguyễn Thị Thu Phương | Thành viên BKS | 0 | 0 | |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Hoạt động giám sát thường xuyên, liên tục đã được Ban Kiểm soát thực hiện theo quy chế, tuân thủ đúng các quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty cổ phần LILAMA 10.

Trong năm 2019, Ban kiểm soát đã thực hiện các công tác sau:

- Xem xét, đánh giá báo cáo tài chính năm 2018 (đã được kiểm toán) của Công ty và lập Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2018 trình Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần LILAMA 10 thông qua ngày 20/04/2019;
- Tổ chức lập kế hoạch công tác năm 2019 của Ban kiểm soát và bám sát kế hoạch công tác đã lập để triển khai thực hiện nhiệm vụ;
- Tổ chức 04 cuộc họp Ban kiểm soát theo định kỳ để phân công công tác giữa các Kiểm soát viên; trao đổi, thống nhất các nội dung liên quan đến phạm vi nhiệm vụ của Ban Kiểm soát, đồng thời xem xét, đánh giá báo cáo tài chính quý và năm 2019 của Công ty. Nội dung trong các cuộc họp Ban kiểm soát đã được các thành viên thảo luận kỹ, xem xét cụ thể, tỉ mỉ trước khi biểu quyết thông qua. Tỷ lệ biểu quyết thông qua tại các cuộc họp Ban kiểm soát đạt 100%;
- Tổ chức giám sát, xem xét tính phù hợp tại các quyết định của HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong công tác quản lý, điều hành và việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT Công ty trong năm 2019;
- Giám sát việc thực thi, công bố thông tin của Công ty theo đúng quy định của Luật chứng khoán và các văn bản pháp luật liên quan;
- Tham dự các cuộc họp HĐQT, cuộc họp giao ban của Công ty để nắm bắt thông tin về công tác quản trị điều hành của HĐQT, Ban Tổng giám đốc cũng như tình hình kết quả hoạt động, tình hình tài chính của Công ty;
- Tham gia đóng góp ý kiến trong việc sửa đổi và ban hành một số quy chế nội bộ của Công ty;
- Tiếp tục tham gia giám sát việc thực hiện Đề án tái cấu trúc của Công ty theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt;
- Tham gia các đoàn công tác của Công ty tại các công trình nhằm nắm bắt những thuận lợi, khó khăn và tình hình thi công thực tế;
- Tham dự các lớp đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ do các cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước tổ chức;
- Thực hiện các báo cáo giám sát định kỳ theo đúng quy định.

Trong năm 2019, Ban Kiểm soát không nhận được ý kiến nào của cổ đông liên quan đến việc quản trị và điều hành Công ty của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Thực hiện quy chế quản lý, phân phối tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với cán bộ quản lý, điều hành Công ty trên cơ sở Nghị định số 53/2016/NĐ - CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ, với kết quả quản lý, điều hành công ty đạt được năm 2018, Tiền lương, tiền thưởng, thù lao năm 2018 như sau:

*** Tiền lương:**

Tiền lương của cán bộ quản lý điều hành Công ty năm 2019 được tạm ứng theo quy định, số còn lại được quyết toán và chi trả sau khi được Đại hội thông qua kết quả SXKD năm 2019.

.Chi tiết:

| TT | Họ và tên | Chức danh | Số tháng làm việc | Quỹ lương | Đã tạm ứng | Còn lại Đề nghị thanh toán |
|----|----------------------|---------------|-------------------|----------------------|----------------------|----------------------------|
| 1 | Nguyễn Đức Tuấn | Chủ tịch HĐQT | 12 | 421.200.000 | 336.539.238 | 84.660.762 |
| 2 | Đặng Văn Long | TVHĐQ, TGD | 12 | 312.000.000 | 250.706.560 | 61.293.440 |
| 3 | Trịnh Ngọc Tuấn Hùng | TVHĐQ, KTT | 12 | 252.000.000 | 209.457.600 | 42.542.400 |
| 4 | Nguyễn Hoàng Hà | TBKS | 12 | 252.000.000 | 207.264.100 | 44.735.900 |
| 5 | Võ Đăng Giáp | PTGD | 12 | 276.000.000 | 226.072.100 | 49.927.900 |
| 6 | Vũ Duy Thêm | PTGD | 12 | 276.000.000 | 228.362.700 | 47.637.300 |
| 7 | Nguyễn Thế Trinh | PTGD | 12 | 276.000.000 | 228.885.700 | 47.114.300 |
| 8 | Đỗ Văn Thương | PTGD | 08 | 184.000.000 | 141.288.381 | 42.711.619 |
| 9 | Nguyễn viết Xuân | PTGD | 12 | 276.000.000 | 227.212.472 | 48.787.528 |
| 10 | Phù Văn Việt | PTGD - GD CN | 08 | | | Hưởng lương CN 10-1 |
| 11 | Nguyễn Đình Tình | PTGD - GD CN | 12 | | | Hưởng lương CN Sơn La |
| | Cộng: | | | 2.525.200.000 | 2.055.788.851 | 469.411.149 |

* Thù lao: Công ty đã thực hiện chi trả tạm ứng tiền thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách, Ban Kiểm soát không chuyên trách, thư ký HĐQT năm 2019 theo đúng nghị quyết Đại hội đồng cổ đông với tổng thù lao năm 2019 như sau:

| TT | Họ và tên | Chức danh | Số tháng làm việc | Quý Thù lao | Đã tạm ứng | Còn lại đề nghị thanh toán |
|-------------------|-----------------------|-------------|-------------------|--------------------|--------------------|----------------------------|
| 1 | Đặng Văn Long | T/v HĐQT | 12 | 84.240.000 | 67.392.000 | 16.848.000 |
| 2 | Trịnh Ngọc Tuấn Hùng | T/v HĐQT | 12 | 84.240.000 | 67.392.000 | 16.848.000 |
| 3 | Trương Thế Vinh | T/v HĐQT | 12 | 84.240.000 | 67.392.000 | 16.848.000 |
| 4 | Phạm Khắc Tuyên | T/v HĐQT | 12 | 84.240.000 | 67.392.000 | 16.848.000 |
| 5 | Đặng Hào Quang | T/v BKS | 12 | 50.400.000 | 40.320.000 | 10.080.000 |
| 6 | Nguyễn thị thu Phương | T/v BKS | 12 | 50.400.000 | 40.320.000 | 10.080.000 |
| 7 | Nguyễn Hồng Đăng | Thư ký HĐQT | 12 | 50.400.000 | 40.320.000 | 10.080.000 |
| Tổng cộng: | | | | 488.160.000 | 390.528.000 | 97.632.000 |

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán được cung cấp trên trang web của Công ty tại địa chỉ www.lilama10.com và www.lilama10.com.vn

Hà Nội, ngày 31 Tháng 3 . Năm 2020

Người đại diện theo pháp luật của công ty



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Vãn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 - 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 - 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 34 |

10
C
DE
VI
G

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đức Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Đặng Văn Long | Thành viên |
| Ông Trương Thế Vinh | Thành viên |
| Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng | Thành viên |
| Ông Phạm Khắc Tuyên | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Đặng Văn Long | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Duy Thêm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Trinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Việt Xuân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Đăng Giáp | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đình Tinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Văn Thường | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2019) |
| Ông Phù Văn Việt | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2019) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc


Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Số: 0629 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 10

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 10 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4 – Điều chỉnh hồi tố, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trình bày lại một số số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần Lilama 10 số 1090/TB-KTNN ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 980.428.136.628 | 951.938.524.551 |
| I. Tiền | 110 | 5 | 306.200.352.018 | 99.226.646.670 |
| 1. Tiền | 111 | | 306.200.352.018 | 99.226.646.670 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 364.816.275.223 | 341.651.377.687 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 340.105.329.624 | 309.397.286.935 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 60.841.043.038 | 66.140.255.680 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 1.339.806.545 | 901.330.586 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (37.469.903.984) | (34.787.495.514) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 303.577.448.484 | 498.250.703.680 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 303.577.448.484 | 498.250.703.680 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.834.060.903 | 12.809.796.514 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 53.950.000 | 167.358.023 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 13 | 5.780.110.903 | 12.641.438.491 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 20 | - | 1.000.000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 209.460.992.618 | 217.315.134.569 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 2.255.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | - | 2.255.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 100.475.467.914 | 119.223.810.480 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 92.083.248.134 | 102.424.872.392 |
| - Nguyên giá | 222 | | 374.418.656.438 | 384.244.343.985 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (282.335.408.304) | (281.819.471.593) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 15 | - | 10.965.873.018 |
| - Nguyên giá | 225 | | - | 20.500.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | (9.534.126.982) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 16 | 8.392.219.780 | 5.833.065.070 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9.021.182.000 | 6.310.182.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (628.962.220) | (477.116.930) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 17 | 65.541.266.459 | 69.555.530.464 |
| - Nguyên giá | 231 | | 110.560.784.363 | 110.560.784.363 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (45.019.517.904) | (41.005.253.899) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 11.533.880.537 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 11.533.880.537 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 28.280.793.625 | 26.280.793.625 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 26.280.793.625 | 26.280.793.625 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 2.000.000.000 | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.629.584.083 | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 3.629.584.083 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.189.889.129.246 | 1.169.253.659.120 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 945.156.803.584 | 929.129.159.737 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 696.613.322.115 | 759.818.817.031 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 143.691.980.285 | 188.775.129.470 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 19 | 310.228.769.155 | 238.022.490.759 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 20 | 1.848.639.827 | 3.946.510.011 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 14.856.669.481 | 28.376.788.147 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 21 | 62.280.104.382 | 29.126.980.321 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 22 | 2.623.616.959 | 2.948.005.619 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 23 | 23.801.470.338 | 25.128.636.674 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 24 | 120.721.103.774 | 225.321.996.033 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 26 | 6.964.951.500 | 9.146.621.429 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 9.596.016.414 | 9.025.658.568 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 248.543.481.469 | 169.310.342.706 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 18 | 1.785.991.067 | 2.285.991.067 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 19 | 160.488.657.474 | 92.681.490.697 |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 22 | 53.427.061.306 | 54.829.960.070 |
| 4. Phải trả dài hạn khác | 337 | 23 | 4.698.117.473 | 3.390.562.419 |
| 5. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 26 | 28.143.654.149 | 16.122.338.453 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 244.732.325.662 | 240.124.499.383 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 27 | 244.732.325.662 | 240.124.499.383 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 98.900.000.000 | 98.900.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 98.900.000.000 | 98.900.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (2.023.313.414) | (2.023.313.414) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 109.745.767.264 | 107.416.913.879 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 2.789.108.603 | 2.789.108.603 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 30.320.763.209 | 28.041.790.315 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 12.817.799.084 | 10.071.197.843 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 17.502.964.125 | 17.970.592.472 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.189.889.129.246 | 1.169.253.659.120 |


Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu


Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
Kế toán trưởng




Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số Thuyết minh | | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|--|-------------------|-----------|--------------------------|------------------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 30 | 1.337.752.424.222 | 1.094.643.137.277 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 02 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 1.337.752.424.222 | 1.094.643.137.277 |
| 4. Giá vốn hàng bán | | 11 31 | 1.278.142.769.367 | 1.034.550.758.507 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 59.609.654.855 | 60.092.378.770 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | | 21 32 | 476.297.188 | 1.778.332.585 |
| 7. Chi phí tài chính | | 22 33 | 16.366.474.222 | 18.414.824.144 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 23 | 15.506.033.145 | 16.344.513.403 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 26 34 | 25.082.709.471 | 21.249.076.588 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 18.636.768.350 | 22.206.810.623 |
| 10. Thu nhập khác | | 31 35 | 3.680.122.829 | 1.857.359.995 |
| 11. Chi phí khác | | 32 | 238.131.189 | 1.286.177.585 |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 3.441.991.640 | 571.182.410 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 22.078.759.990 | 22.777.993.033 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | 51 37 | 4.575.795.865 | 4.807.400.561 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 17.502.964.125 | 17.970.592.472 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 38 | 1.788 | 1.518 |


Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
Kế toán trưởngĐặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|--|-----------|-------------------------|------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 22.078.759.990 | 22.777.993.033 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 26.851.654.234 | 37.089.555.350 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 12.522.054.237 | 2.311.281.197 |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 745.326.686 | (660.246.102) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (760.018.146) | (1.042.406.047) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 15.506.033.145 | 16.344.513.403 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 76.943.810.146 | 76.820.690.834 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (17.013.507.941) | 31.388.620.796 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 194.673.255.196 | (116.255.166.531) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 110.253.235.892 | 122.872.548.626 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (3.516.176.060) | 10.968.476.346 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (15.677.394.681) | (16.396.870.964) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (4.473.314.112) | (6.253.502.363) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.534.780.000) | (3.046.374.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 338.655.128.440 | 100.098.422.744 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (15.941.796.719) | (1.223.000.000) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 991.818.182 | 922.727.273 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (2.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 154.718.483 | 119.678.774 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (16.795.260.054) | (180.593.953) |

Các duyệt minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|--|-----------|--------------------------|------------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 503.655.392.806 | 603.315.744.218 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (604.719.023.212) | (665.379.903.762) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (3.537.261.853) | (4.500.605.181) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (9.779.953.835) | (9.779.484.520) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (114.380.846.094) | (76.344.249.245) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 207.479.022.292 | 23.573.579.546 |
| Tiền đầu năm | 60 | 99.226.646.670 | 74.992.821.022 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 61 | (505.316.944) | 660.246.102 |
| Tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 306.200.352.018 | 99.226.646.670 |

Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
Kế toán trưởng



Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ-BXD ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 10 ngày 21 tháng 9 năm 2016, trụ sở của Công ty là Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 98.900.000.000 VND, tương đương với 9.890.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.458 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.348 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Nhà máy Năng Lượng);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Trang trí nội thất;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn;
- Cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, oxy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------|----------------------------|-----------------------------------|
| Chi nhánh tại Hà Nội | Huyện Từ Liêm | Xây dựng các công trình |
| Chi nhánh tại Hà Nam | Thành phố Phủ Lý | Xây dựng các công trình |
| Chi nhánh tại Sơn La | Thành phố Sơn La | Xây dựng các công trình |
| Chi nhánh tại Hải Dương | Huyện Kim Thành, Hải Dương | Xây dựng các công trình |
| Chi nhánh tại Hòa Bình | Tỉnh Hòa Bình | Xây dựng các công trình |
| Chi nhánh tại Gia Lai | Thành phố Pleiku | Xây dựng các công trình |
| Văn phòng tại Hà Nội | Quận Hoàng Mai | Xây dựng các công trình |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Như trình bày ở Thuyết minh số 4, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty đã được điều chỉnh theo Thông báo số 1090/TB-KTNN ngày 20 tháng 12 năm 2019 về kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước tại Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm nay (Số năm) |
|--------------------------|----------------------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 06 - 40 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 03 - 06 |
| Thiết bị văn phòng | 2,5 - 03 |
| Tài sản khác | 04 |

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

| | Năm nay (Số năm) |
|---------------------|----------------------------|
| Phương tiện vận tải | 03 - 06 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Phần mềm máy tính là phần mềm phục vụ công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng năm (05) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tô Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 06 - 40 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí mua bảo hiểm xe và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian từ 1 đến 2 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. ĐIỀU CHỈNH HỒ TỐ

Căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Lilama 10 của Kiểm toán Nhà nước số 1090/TB-KTNN ngày 20 tháng 12 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trình bày lại một số số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, cụ thể như sau:

| Chi tiêu | Mã số | Số liệu đã báo cáo | Số điều chỉnh | Số trình bày lại |
|--|-------|--------------------|------------------|-------------------|
| | | VND | VND | VND |
| I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2018 | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 307.587.884.714 | 1.809.402.221 | 309.397.286.935 |
| Hàng tồn kho | 141 | 520.125.950.748 | (21.875.247.068) | 498.250.703.680 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 262.965.520.759 | (24.943.030.000) | 238.022.490.759 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 853.981.997 | 3.092.528.014 | 3.946.510.011 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | 16.185.935.333 | 1.784.657.139 | 17.970.592.472 |
| II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2018 | | | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 1.070.322.744.349 | 24.320.392.928 | 1.094.643.137.277 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 1.012.675.511.439 | 21.875.247.068 | 1.034.550.758.507 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 4.146.911.840 | 660.488.721 | 4.807.400.561 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 16.185.935.333 | 1.784.657.139 | 17.970.592.472 |
| III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2018 | | | | |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 33.198.023.017 | (1.809.402.221) | 31.388.620.796 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (138.130.413.599) | 21.875.247.068 | (116.255.166.531) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 145.383.539.333 | (22.510.990.707) | 122.872.548.626 |

5. TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 656.087.379 | 777.010.003 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*) | 305.544.264.639 | 98.449.636.667 |
| | 306.200.352.018 | 99.226.646.670 |

(*) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm 112.210.940.400 VND ký quỹ bảo lãnh tạm ứng tại ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên phong.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|----------------|-------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| - Trái phiếu (*) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | - |

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản Trái phiếu dài hạn Agribank 2019 có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ phát hành với lãi suất thả nổi.

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|--------------------|------------|----------------|-------------------|------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama | 26.280.793.625 | - | 26.280.793.625 | 26.280.793.625 | - | 26.280.793.625 |

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Công ty đang trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính vì các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 132.518.780.941 | 113.825.059.319 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-3 | 37.485.078.127 | 6.925.826.465 |
| Ban Quản Lý Dự án Thủy Điện 1 (CT Huội Quảng) | 33.714.043.720 | 35.200.061.687 |
| Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà | 20.417.467.237 | 21.617.467.237 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành | 10.396.246.197 | 3.932.688.150 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An | - | 31.761.365.685 |
| Phải thu các bên khác | 105.573.713.402 | 96.134.818.392 |
| | 340.105.329.624 | 309.397.286.935 |
| Phải thu khách hàng các bên liên quan | 182.269.814.836 | 131.922.841.038 |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 40) | | |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Lisemco | 19.678.584.423 | 19.678.584.423 |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | - | 12.476.952.146 |
| Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Thủy lực | 10.553.274.580 | 9.669.936.870 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Kim Đại Lợi | - | 4.474.614.293 |
| Công ty TNHH Thiết bị Xây dựng Công nghệ Nam | 8.458.228.747 | - |
| Khác | 22.150.955.288 | 19.840.167.948 |
| | <u>60.841.043.038</u> | <u>66.140.255.680</u> |
| Trả trước cho người bán các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40) | - | <u>15.141.737.707</u> |

9. PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|-----------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng | 887.670.744 | 434.956.115 |
| Phải thu khác | 452.135.801 | 466.374.471 |
| | <u>1.339.806.545</u> | <u>901.330.586</u> |
| Dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ | - | 2.255.000.000 |
| | - | <u>2.255.000.000</u> |

10. NỢ XẤU

Thông tin về các khoản nợ xấu chủ yếu của Công ty tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

| Các khoản nợ xấu đã quá hạn trên 3 năm | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà | 13.884.251.578 | - | 13.884.251.578 | - |
| Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-1 | 9.994.043.268 | - | 9.994.043.268 | - |
| Công ty Cổ phần Khai thác Thủy điện Sông Giang | 4.351.317.000 | - | 4.751.317.000 | - |
| Ban quản lý Dự án Thủy điện 4-PLEIKRONG | 3.006.987.072 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần LISEMCO | 2.106.251.660 | - | 2.106.251.660 | - |
| Tổng Công ty Sông Đà (Công trình Sê San 3) | 1.282.117.037 | - | 1.282.117.037 | - |
| Các công ty khác | 2.844.936.369 | - | 2.769.514.971 | - |
| | <u>37.469.903.984</u> | - | <u>34.787.495.514</u> | - |

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm (Trình bày lại) | |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.944.252.235 | - | 2.172.225.447 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 356.294.255 | - | 328.695.341 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 300.276.901.994 | - | 495.749.782.892 | - |
| | 303.577.448.484 | - | 498.250.703.680 | - |

Số dư các công trình dở dang tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công trình Nhiệt Điện Sông Hậu | 124.575.314.299 | 206.722.300.000 |
| Công trình Trạm 500kV Đốc Sỏi - Pleiku 2 | 22.581.980.939 | - |
| Công trình Nhà máy Luyện Đồng Lào Cai | 18.096.235.894 | 6.735.901.420 |
| Công trình Công trình Thủy điện Lai Châu | 11.019.212.689 | 100.986.866.380 |
| Công trình Thủy điện Huội Quảng | - | 23.820.170.452 |
| Công trình Thủy điện Nậm nghiệp 1 (Lào) | 5.634.796.486 | 42.047.183.599 |
| Công trình Xi măng Xuân Thành | 8.040.226.315 | 38.890.866.760 |
| Công trình Vĩnh Tân mở rộng | - | 26.828.227.637 |
| Công trình Xi Măng Tân Thăng | 169.277.976 | 2.934.484.598 |
| Công trình khác | 110.159.857.396 | 46.783.782.046 |
| | 300.276.901.994 | 495.749.782.892 |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 53.950.000 | 155.684.978 |
| Tiền thuê đất | - | - |
| Chi phí bảo hiểm | - | 11.673.045 |
| | 53.950.000 | 167.358.023 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3.629.584.083 | - |
| | 3.629.584.083 | - |

13. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Phản ánh thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ tại ngày kết thúc năm tài chính, giá trị thuế giá trị gia tăng đầu vào này sẽ được bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp trong năm tài chính tiếp theo.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Khác VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 99.239.217.603 | 93.581.453.962 | 184.130.481.771 | 2.465.601.626 | 4.827.589.023 | 384.244.343.985 |
| Mua sắm mới | - | 450.000.000 | 1.151.516.364 | 95.399.818 | - | 1.696.916.182 |
| Mua lại từ tài sản thuê tài chính | - | 20.567.650.000 | - | - | - | 20.567.650.000 |
| Thanh lý | (6.462.407.823) | (14.216.724.709) | (9.927.332.374) | (592.455.664) | (891.333.159) | (32.090.253.729) |
| Số dư cuối năm | 92.776.809.780 | 100.382.379.253 | 175.354.665.761 | 1.968.545.780 | 3.936.255.864 | 374.418.656.438 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 32.982.384.012 | 75.793.736.551 | 166.302.155.848 | 2.465.601.626 | 4.275.593.556 | 281.819.471.593 |
| Trích khấu hao trong năm | 4.439.541.096 | 6.785.051.985 | 8.599.740.341 | 13.956.636 | 309.159.643 | 20.147.449.701 |
| Mua lại từ tài sản thuê tài chính | - | 12.072.222.220 | - | - | - | 12.072.222.220 |
| Thanh lý | (6.093.376.622) | (14.216.724.709) | (9.909.845.056) | (592.455.664) | (891.333.159) | (31.703.735.210) |
| Số dư cuối năm | 31.328.548.486 | 80.434.286.047 | 164.992.051.133 | 1.887.102.598 | 3.693.420.040 | 282.335.408.304 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 66.256.833.591 | 17.787.717.411 | 17.828.325.923 | - | 551.995.467 | 102.424.872.392 |
| Tại ngày cuối năm | 61.448.261.294 | 19.948.093.206 | 10.362.614.628 | 81.443.182 | 242.835.824 | 92.083.248.134 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.425.761.834 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 84.782.557.714 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 198.749.259.142 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 183.759.400.228 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | <u>Phương tiện vận tải</u> VND |
|--------------------------------|-----------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu năm | 20.500.000.000 |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | (20.500.000.000) |
| Số dư cuối năm | - |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu năm | 9.534.126.982 |
| Khấu hao trong năm | 2.538.095.238 |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | (12.072.222.220) |
| Số dư cuối năm | - |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm | 10.965.873.018 |
| Tại ngày cuối năm | - |

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> VND | <u>Phần mềm máy tính</u> VND | <u>Tổng</u> VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 5.790.942.000 | 519.240.000 | 6.310.182.000 |
| Tăng trong năm | 2.211.000.000 | 500.000.000 | 2.711.000.000 |
| Số dư cuối năm | 8.001.942.000 | 1.019.240.000 | 9.021.182.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | - | 477.116.930 | 477.116.930 |
| Khấu hao trong năm | - | 151.845.290 | 151.845.290 |
| Số dư cuối năm | - | 628.962.220 | 628.962.220 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 5.790.942.000 | 42.123.070 | 5.833.065.070 |
| Tại ngày cuối năm | 8.001.942.000 | 390.277.780 | 8.392.219.780 |

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | <u>Văn phòng cho thuê</u> VND |
|-------------------------------|----------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu năm | 110.560.784.363 |
| Số dư cuối năm | 110.560.784.363 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu năm | 41.005.253.899 |
| Trích khấu hao | 4.014.264.005 |
| Số dư cuối năm | 45.019.517.904 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm | 69.555.530.464 |
| Tại ngày cuối năm | 65.541.266.459 |

Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội dùng để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Maccawber Beekay Pvt.Ltd | 30.496.687.806 | 30.496.687.806 | 87.337.273.312 | 87.337.273.312 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng | 21.118.574.528 | 21.118.574.528 | - | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 45-1 | 7.505.949.272 | 7.505.949.272 | 7.505.949.272 | 7.505.949.272 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 84.570.768.679 | 84.570.768.679 | 93.931.906.886 | 93.931.906.886 |
| | 143.691.980.285 | 143.691.980.285 | 188.775.129.470 | 188.775.129.470 |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40) | 20.317.829.794 | 20.317.829.794 | 13.487.440.427 | 13.487.440.427 |
| Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1 | 500.000.000 | 500.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | 1.285.991.067 | 1.285.991.067 | 1.285.991.067 | 1.285.991.067 |
| | 1.785.991.067 | 1.785.991.067 | 2.285.991.067 | 2.285.991.067 |
| Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40) | 1.785.991.067 | 1.785.991.067 | 2.285.991.067 | 2.285.991.067 |

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) VND |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| BQLDA ĐTXD các CTGT Tỉnh Quảng Ngãi (Trà khúc) | 43.621.000.000 | - |
| Công ty CPHHXD Kim loại màu Trung Quốc (NFC) | 34.277.582.400 | - |
| Duglas Alliance Limited | 33.064.521.543 | 12.433.236.510 |
| Hitachi Mitsubishi Hydro Corporation | 31.759.202.243 | 59.089.783.038 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 6.967.204.207 | 35.706.623.440 |
| Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2 (Công ty Shenyang Yuanda Aluminium Industry | 28.218.934.000 | 28.038.257.000 |
| Công ty Shenyang Yuanda Aluminium Industry | 18.702.213.129 | 18.702.213.129 |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên | 8.956.837.496 | 8.956.837.496 |
| Khách hàng khác | 104.661.274.137 | 75.095.540.146 |
| | 310.228.769.155 | 238.022.490.759 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40) | 6.967.204.207 | 35.706.623.440 |

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | | |
| Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 | 112.210.940.400 | - |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 48.277.717.074 | 63.775.683.735 |
| Hitachi Mitsubishi Hydro Corporation | - | 11.937.824.592 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành | - | 9.779.250.552 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-3 | - | 7.188.731.818 |
| | 160.488.657.474 | 92.681.490.697 |
| Người mua trả tiền trước dài hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40) | 48.277.717.074 | 70.964.415.553 |

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp</u> | <u>Số đã thực nộp</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | (Trình bày lại) | /thu trong năm | /thu trong năm | |
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế môn bài | 1.000.000 | 5.000.000 | 4.000.000 | - |
| | 1.000.000 | 5.000.000 | 4.000.000 | - |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.473.201.728 | 42.193.646.344 | 44.661.419.012 | 5.429.060 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 1.257.500.421 | 1.257.500.421 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.461.158.201 | 4.575.795.865 | 4.473.314.112 | 1.563.639.954 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 12.150.082 | 1.457.536.431 | 1.190.115.700 | 279.570.813 |
| Tiền thuê đất | - | 3.041.552.549 | 3.041.552.549 | - |
| | 3.946.510.011 | 52.526.031.610 | 54.623.901.794 | 1.848.639.827 |

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 187.686.157 | 359.047.693 |
| Trích trước chi phí công trình Xi măng Xuân Thành | 27.912.425.000 | - |
| Trích trước chi phí công trình Sơn La | 15.016.333.932 | 15.016.333.932 |
| Trích trước chi phí công trình Nhiệt điện Long Phú 1 | 7.419.923.733 | 6.616.000.000 |
| Trích trước chi phí công trình Huội Quảng | 3.198.679.831 | - |
| Trích trước chi phí công trình Thủy lợi Tân Mỹ | 1.799.187.273 | - |
| Trích trước chi phí công trình Vĩnh Tân 4 Mở rộng | 1.749.145.621 | - |
| Trích trước chi phí công trình Tân Thăng | 850.112.500 | - |
| Trích trước chi phí công trình Mông Dương | 468.725.518 | 468.725.518 |
| Trích trước chi phí các công trình khác | 3.558.805.599 | 6.546.418.560 |
| Các khoản trích trước khác | 119.079.218 | 120.454.618 |
| | 62.280.104.382 | 29.126.980.321 |

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN/DÀI HẠN

Toàn bộ doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn là khoản doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng tại Tòa nhà Lilama 10, trong đó thời hạn ghi nhận doanh thu được quy định cụ thể theo từng hợp đồng.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 3.157.545.269 | 3.250.494.164 |
| Bảo hiểm xã hội | 75.756.387 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.030.000.000 | 840.000.000 |
| Tiền lương cán bộ công nhân viên giữ hộ | 6.513.429.975 | 6.479.421.060 |
| Phải trả về cổ tức | 635.816.750 | 625.770.585 |
| Phải trả trợ cấp thôi việc | 10.114.867.900 | 11.224.973.650 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.274.054.057 | 2.707.977.215 |
| | <u>23.801.470.338</u> | <u>25.128.636.674</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 4.698.117.473 | 3.390.562.419 |
| | <u>4.698.117.473</u> | <u>3.390.562.419</u> |

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 221.784.734.180 | 221.784.734.180 | 503.655.392.806 | 604.719.023.212 | 120.721.103.774 | 120.721.103.774 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 25) | 3.537.261.853 | 3.537.261.853 | - | 3.537.261.853 | - | - |
| | 225.321.996.033 | 225.321.996.033 | 503.655.392.806 | 608.256.285.065 | 120.721.103.774 | 120.721.103.774 |

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

| Ngân hàng | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------|---------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | VND | VND |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ | VND | Thả nổi | Tín chấp | 23.109.698.870 | 58.126.400.010 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt | VND | Thả nổi | Tín chấp | - | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong | VND | Thả nổi | Tín chấp | 47.250.268.310 | 43.194.351.397 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | VND | Thả nổi | Tín chấp | 7.230.802.809 | 58.478.968.986 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội | VND | Thả nổi | Vay có tài sản đảm bảo (*) | 43.130.333.785 | 61.985.013.787 |
| | | | Tổng cộng | 120.721.103.774 | 221.784.734.180 |

(*) Tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty bao gồm phương tiện vận tải, các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 6% đến 7,8%/năm đối với Đồng Việt Nam.



25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|-----------------------------------|----------------------|------------------------------|------------------|----------------------|--------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | VND | | VND | | VND |
| Vay dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 3.537.261.853 | 3.537.261.853 | - | 3.537.261.853 | - | - |
| | 3.537.261.853 | 3.537.261.853 | - | 3.537.261.853 | - | - |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 3.537.261.853 | | | | - | |
| - Số phải trả sau 12 tháng | - | | | | - | |

Khoản nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 8,73% đến 9,89%/năm đối với Đồng Việt Nam.



26. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

| | Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (*) | |
|--------------------------------------|--|-----------------------|
| | VND | |
| Số dư đầu năm | | 25.268.959.882 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | | 44.265.992.602 |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | | (32.597.108.307) |
| Hoàn nhập dự phòng | | (1.829.238.528) |
| Số dư cuối năm | | 35.108.605.649 |
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | VND | VND |
| Chi tiết: | | |
| - Dự phòng phải trả ngắn hạn | 6.964.951.500 | 9.146.621.429 |
| - Dự phòng phải trả dài hạn | 28.143.654.149 | 16.122.338.453 |
| | 35.108.605.649 | 25.268.959.882 |

(*) Dự phòng bảo hành công trình được trích tại thời điểm hoàn thành khối lượng từng giai đoạn hoặc hoàn thành nghiệm thu công trình với tỷ lệ tùy theo điều kiện bảo hành được quy định trên Hợp đồng. Việc hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình được thực hiện tại thời điểm kết thúc dự phòng bảo hành căn cứ trên Hợp đồng và các điều kiện thực tế phát sinh thêm theo yêu cầu của Chủ đầu tư (nếu có).



27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|-----------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 98.900.000.000 | 5.000.000.000 | (2.023.313.414) | 99.268.719.662 | 2.789.108.603 | 33.441.521.538 | 237.376.036.389 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 16.185.935.333 | 16.185.935.333 |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt | - | - | - | - | - | (9.790.000.000) | (9.790.000.000) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 8.148.194.217 | - | (13.580.323.695) | (5.432.129.478) |
| Số dư đầu năm nay | 98.900.000.000 | 5.000.000.000 | (2.023.313.414) | 107.416.913.879 | 2.789.108.603 | 26.257.133.176 | 238.339.842.244 |
| Điều chỉnh hồi tố | - | - | - | - | - | 1.784.657.139 | 1.784.657.139 |
| Số dư đầu năm nay (Trình bày lại) | 98.900.000.000 | 5.000.000.000 | (2.023.313.414) | 107.416.913.879 | 2.789.108.603 | 28.041.790.315 | 240.124.499.383 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 17.502.964.125 | 17.502.964.125 |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt (*) | - | - | - | - | - | (9.790.000.000) | (9.790.000.000) |
| Trích lập các quỹ (*) | - | - | - | 2.328.853.385 | - | (5.433.991.231) | (3.105.137.846) |
| Số dư cuối năm nay | 98.900.000.000 | 5.000.000.000 | (2.023.313.414) | 109.745.767.264 | 2.789.108.603 | 30.320.763.209 | 244.732.325.662 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQ-ĐHCD ngày 20 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 với số tiền lần lượt là 2.328.853.385 VND và 3.105.137.846 VND.

Bên cạnh đó, Đại hội đồng cổ đông Công ty cũng quyết định chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty bằng tiền mặt với giá trị là 9.790.000.000 VND.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 10 ngày 21 tháng 9 năm 2016, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 98.900.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| Cổ đông | Vốn đã góp | | | |
|--------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 35.604.000.000 | 36 | 50.490.000.000 | 51 |
| Các cổ đông khác | 62.296.000.000 | 63 | 47.410.000.000 | 48 |
| Cổ phiếu quỹ | 1.000.000.000 | 1 | 1.000.000.000 | 1 |
| | 98.900.000.000 | 100 | 98.900.000.000 | 100 |

Cổ phiếu

| | Số cuối năm Cổ phiếu | Số đầu năm Cổ phiếu |
|---|-------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 9.890.000 9.890.000 | 9.890.000 9.890.000 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 100.000 100.000 | 100.000 100.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 9.790.000 9.790.000 | 9.790.000 9.790.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Ngoại tệ các loại | Đơn vị tính | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------|-------------|-------------|------------|
| USD | USD | 3.647.124 | 3.074.516 |
| EUR | EUR | 428.431 | 84.705 |
| RUB | RUB | 39.171 | 39.171 |

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thi công xây lắp và phần lớn các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động thi công xây lắp cũng như ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

30. DOANH THU

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|--|--------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 1.307.823.753.605 | 1.061.683.537.439 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 29.928.670.617 | 32.959.599.838 |
| | 1.337.752.424.222 | 1.094.643.137.277 |
| Doanh thu với các bên liên quan | 735.223.417.837 | 605.490.290.439 |
| (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40) | | |

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|--------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý | | |
| Miền Bắc | 452.720.536.093 | 560.770.997.965 |
| Miền Trung | 240.084.787.866 | 141.449.793.672 |
| Miền Nam | 569.099.172.480 | 313.590.766.134 |
| Nước ngoài | 75.847.927.783 | 78.831.579.506 |
| | 1.337.752.424.222 | 1.094.643.137.277 |

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 1.259.295.294.418 | 1.016.614.501.093 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 18.847.474.949 | 17.936.257.414 |
| | 1.278.142.769.367 | 1.034.550.758.507 |

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|--------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp theo khu vực địa lý | | |
| Miền Bắc | 432.547.509.744 | 529.011.738.706 |
| Miền Trung | 229.386.716.174 | 134.077.602.368 |
| Miền Nam | 543.740.365.696 | 296.875.681.013 |
| Nước ngoài | 72.468.177.753 | 74.585.736.420 |
| | 1.278.142.769.367 | 1.034.550.758.507 |

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 154.718.483 | 119.678.774 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 321.578.705 | 1.658.653.811 |
| | 476.297.188 | 1.778.332.585 |

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 15.506.033.145 | 16.344.513.403 |
| Chi phí tài chính khác | 860.441.077 | 2.070.310.741 |
| | 16.366.474.222 | 18.414.824.144 |

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu | 2.682.408.470 | (1.196.707.286) |
| Chi phí nhân công | 16.380.105.244 | 15.411.526.557 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 237.083.900 | 266.076.730 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.977.174.833 | 2.432.158.999 |
| Thuế, phí, lệ phí | 502.889.008 | 581.831.156 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 163.393.908 | 251.322.541 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.139.654.108 | 3.502.867.891 |
| | 25.082.709.471 | 21.249.076.588 |

35. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán | 1.354.102.755 | 922.727.273 |
| Tiền phạt thu được | - | 50.700.000 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành | 1.829.238.528 | - |
| Các khoản khác | 496.781.546 | 883.932.722 |
| | 3.680.122.829 | 1.857.359.995 |

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 347.908.221.213 | 372.553.492.538 |
| Chi phí nhân công | 164.439.908.717 | 201.227.079.667 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 237.083.900 | 266.076.730 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 26.851.654.234 | 37.089.555.350 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 902.325.723.389 | 233.888.485.440 |
| Thuế, phí và lệ phí | 502.889.008 | 581.831.156 |
| Chi phí khác bằng tiền | 56.432.879.275 | 49.674.122.940 |
| | 1.498.698.359.736 | 895.280.643.821 |

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|--|-----------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 22.078.759.990 | 22.777.993.033 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | - | 704.652.757 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm | - | 704.652.757 |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 800.219.333 | 1.963.662.531 |
| - Khấu hao tương ứng nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng của xe ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống | - | 93.380.290 |
| - Các khoản tiền phạt | 9.532.647 | 923.217.841 |
| - Lương Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành | 45.360.000 | 45.360.000 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm | 745.326.686 | 44.406.655 |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | - | 857.297.745 |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 22.878.979.323 | 24.037.002.807 |
| Thuế suất hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 4.575.795.865 | 4.807.400.561 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.575.795.865 | 4.807.400.561 |

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|-----------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 17.502.964.125 | 17.970.592.472 |
| Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | (3.105.137.846) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 17.502.964.125 | 14.865.454.626 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu) | 9.790.000 | 9.790.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 1.788 | 1.518 |

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính và trình bày lại trên cơ sở lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trừ đi Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2018 (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQ-ĐHCD ngày 20 tháng 4 năm 2019). Số lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định lại là 1.518 VND/cổ phiếu (số trình bày trên báo cáo tài chính năm trước là 1.653 VND/cổ phiếu). Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019, do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25 trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 120.721.103.774 | 225.321.996.033 |
| Trừ: Tiền | 306.200.352.018 | 99.226.646.670 |
| Nợ thuần | - | 126.095.349.363 |
| Vốn chủ sở hữu | 244.732.325.662 | 240.124.499.383 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | - | 0.53 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

| | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| | VND | (Trình bày lại) |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền | 306.200.352.018 | 99.226.646.670 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 303.087.561.441 | 277.331.165.892 |
| Đầu tư tài chính | 28.280.793.625 | 26.280.793.625 |
| Tổng cộng | 637.568.707.084 | 402.838.606.187 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 120.721.103.774 | 225.321.996.033 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 170.744.257.507 | 216.329.825.466 |
| Chi phí phải trả | 62.280.104.382 | 29.126.980.321 |
| Tổng cộng | 353.745.465.663 | 470.778.801.820 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---------------------------------------|--------------------|
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1 | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-2 | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-3 | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lilama 45-1 | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lilama 45-3 | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lilama 45-4 | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lilama 3 | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lisemco 2 | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lisemco 3 | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | Cùng công ty mẹ |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 735.223.417.837 | 605.490.290.439 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 681.404.464.067 | 493.485.239.767 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-3 | 45.753.001.441 | 109.587.210.423 |
| Công ty Cổ phần Lisemco 3 | - | 1.665.112.976 |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 6.817.819.909 | 752.727.273 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-2 | 1.248.132.420 | - |
| Mua hàng | 69.728.848.378 | 69.258.879.239 |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | 24.111.330.764 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-2 | 18.439.587.497 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-3 | 8.493.057.225 | 23.743.983.452 |
| Công ty Cổ phần Lisemco 3 | 7.688.361.483 | 35.496.317.826 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | 6.162.805.877 | - |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 3.945.705.532 | 7.339.577.961 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1 | 888.000.000 | 1.079.000.000 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45-1 | - | 1.600.000.000 |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 4.587.145.715 | 4.588.290.164 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 182.269.814.836 | 131.922.841.038 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 132.518.780.941 | 113.825.059.319 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45-1 | 9.994.043.268 | 9.994.043.268 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | - | 349.911.986 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-3 | 37.485.078.127 | 6.925.826.465 |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 2.271.912.500 | 828.000.000 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | - | 15.141.737.707 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | - | 616.234.427 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-2 | - | 2.048.551.134 |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | - | 12.476.952.146 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 6.967.204.207 | 35.706.623.440 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | 6.967.204.207 | 35.706.623.440 |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 48.277.717.074 | 70.964.415.553 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | 48.277.717.074 | 63.775.683.735 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-3 | - | 7.188.731.818 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 20.317.829.794 | 13.487.440.427 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45-1 | 7.505.949.272 | 7.505.949.272 |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | 4.038.454.604 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-2 | 3.300.158.080 | - |
| Công ty Cổ phần Lisemco 3 | 2.679.822.618 | 508.847.265 |
| Công ty Lắp máy 69-3 | 1.423.861.285 | 5.067.095.503 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | 728.171.340 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | 405.548.387 | 405.548.387 |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam | 235.864.208 | - |
| Phải trả người bán dài hạn | 1.785.991.067 | 2.285.991.067 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1 | 500.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | 1.285.991.067 | 1.285.991.067 |



Nguyễn Thị Lan Hương
 Người lập biểu



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
 Kế toán trưởng



Đặng Văn Long
 Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020